

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **17/07/2026**
- Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I.	Chứng khoán/Stock	1,324,240,000	95.72%
1	ACB	2,500	4.29%
2	BID	200	0.57%
3	BSR	200	0.38%
4	CII	300	0.35%
5	CTG	600	1.40%
6	DBC	100	0.13%
7	DCM	100	0.23%
8	DGW	100	0.27%
9	DIG	400	0.36%
10	DPH	100	0.17%
11	DXG	500	0.44%
12	EIB	700	0.96%
13	EVF	400	0.37%
14	FPT	700	3.44%
15	FRT	100	0.81%
16	GAS	100	0.56%
17	GEE	100	0.59%
18	GEX	300	0.55%
19	GMD	200	1.14%
20	GVR	100	0.22%
21	HAG	300	0.32%
22	HCM	300	0.54%
23	HDB	2,000	3.93%
24	HDG	100	0.13%
25	HHV	200	0.15%
26	HPG	2,100	3.37%
27	HSG	200	0.17%
28	KBC	300	0.62%
29	KDH	400	0.55%
30	LPB	1,400	5.26%
31	MBB	2,000	3.49%
32	MSB	1,100	1.30%
33	MSN	500	2.46%
34	MWG	600	3.33%
35	NAB	800	0.75%
36	NKG	200	0.17%
37	NLG	200	0.36%
38	NVL	700	0.64%
39	OCB	500	0.39%
40	PCI	100	0.16%
41	PDR	300	0.29%
42	PLX	100	0.26%
43	PNJ	200	0.59%
44	POW	300	0.31%
45	PVD	200	0.29%
46	PVT	100	0.13%
47	REE	100	0.33%
48	SAB	100	0.34%
49	SHB	1,900	1.74%
50	SSB	800	0.93%
51	SSI	900	1.63%
52	STB	900	4.67%

53	TCB	2,000	4.61%
54	TCH	300	0.30%
55	TPB	800	0.89%
56	VCB	500	2.15%
57	VCG	200	0.25%
58	VCI	400	0.63%
59	VHM	700	7.23%
60	VIB	1,100	1.23%
61	VIC	700	11.28%
62	VIX	1,300	1.32%
63	VJC	100	0.96%
64	VND	600	0.77%
65	VNM	400	1.62%
66	VPB	2,200	4.13%
67	VPL	100	0.59%
68	VRE	400	0.72%
69	VSC	200	0.22%
II.	Tiền/Cash (VND)	59,179,721	4.28%
III.	Tổng/Total	1,383,419,721	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:
- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) 1,324,240,000
 - Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit: (VND) 1,383,419,721
 - Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) 59,179,721
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:
- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order
 - Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order
 - Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	23,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	39,300	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC/BVSC- Restriction of
3	FPT	68,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	79,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	24,150	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	76,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	40,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	45,850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	31,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	15,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	26,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	17,650	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	17/07/2026	16/07/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	14,290	14,290	-
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	69,170,986,068	68,210,661,441	960,324,627
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,383,419,721	1,364,213,228	19,206,493
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	13,834.19	13,642.13	192.06
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,852.65	1,864.31	(11.66)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/07/2026
Item 5 is asset value calculated as at 16-Jul-26
(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/07/2026
Item 5 is asset value calculated as at 15-Jul-26
Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>



Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thủy Lan

